

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2026/DS-PT

Ngày: 20 - 3 -2026

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Minh Thư

Các Thẩm phán: Ông Trần Khắc Hoàng

Ông Hồ Đức Quang

- Thư ký phiên tòa: Ông Ngụy Tiến Thảo - Thư ký Tòa án Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Thanh Hiền - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 11 và ngày 20 tháng 3 năm 2026, tại hội trường xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 49/2025/TLPT-DS ngày 05 tháng 11 năm 2025 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2026/QĐXX-PT ngày 05/01/2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 15/2026/QĐPT-DS ngày 26/01/2026 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1964; số CCCD: 042164010794; địa chỉ: Số nhà A đường P, phường T, tỉnh Hà Tĩnh (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Khánh L – Luật sư của Văn phòng L3, thuộc Đoàn luật sư thành phố H; địa chỉ: Số D L, phường C, thành phố Hà Nội. (có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án).

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Chu N, sinh năm 1977, số CCCD 042077015166 và bà Lê Thị Kim T1, sinh năm 1986, số CCCD 042186005962; cùng địa chỉ: Số nhà B đường Đ, phường T, tỉnh Hà Tĩnh (có mặt ông Nguyễn Chu N, vắng mặt bà Lê Thị Kim T1).

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Lê Thị Kim T1: Ông Nguyễn Chu N, sinh năm 1977; địa chỉ: Số nhà B đường Đ, phường T, tỉnh Hà Tĩnh (văn bản ủy quyền ngày 04/9/2025) (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Trần Văn M, sinh năm 1960; số CCCD: 042060008273; địa chỉ: Số nhà A đường P, phường T, tỉnh Hà Tĩnh. (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn M: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1964; địa chỉ: Số nhà A đường P, phường T, tỉnh Hà Tĩnh (văn bản ủy quyền ngày 14/8/2025). (có mặt).

- Chị Trần Thị Tuyết L1, sinh năm 1991; số CCCD: 042191004838; địa chỉ: Số D đường P, phường T, tỉnh Hà Tĩnh. (vắng mặt).

- Chị Trần Thị Hoài T2, sinh năm 1993; số CCCD: 042193021209; địa chỉ: Số A đường P, phường T, tỉnh Hà Tĩnh. (vắng mặt).

- Chị Trần Thị Như Q, sinh năm 1993; số CCCD 042193008855; địa chỉ: Số A đường P, phường T, tỉnh Hà Tĩnh. (vắng mặt).

- Bà Trương Thị L2, sinh năm 1968; địa chỉ: Số A đường N, phường T, tỉnh Hà Tĩnh. (vắng mặt).

- Ông Nguyễn Duy T3, sinh năm 1962; địa chỉ: Số A đường H, phường T, tỉnh Hà Tĩnh. (vắng mặt).

- Chị Mai Thị Lệ T4, sinh năm 1981; số CCCD: 042181008310; địa chỉ: Số C đường L, phường T, tỉnh Hà Tĩnh. (vắng mặt).

- Anh Phan Văn B, sinh năm 1993; số CCCD: 042093002357; địa chỉ: Số E ngõ H đường L, phường T, tỉnh Hà Tĩnh. (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện đề ngày 08/10/2024, bản tự khai, quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Trong quá trình quen biết làm ăn kinh doanh với nhau, từ ngày 06/10/2023 đến hết ngày 28/01/2024, nguyên đơn bà T có cho vợ chồng ông Nguyễn Chu N và bà Lê Thị Kim T1 vay tiền 16 lần, với tổng số tiền 9.840.000.000đ (chín tỷ tám trăm bốn mươi triệu đồng) theo lãi suất hai bên thỏa thuận. Những lần vợ chồng ông N vay đều trình bày với bà là để đầu tư kinh doanh nhà hàng và có giấy vay hai bên ký đầy đủ. Tuy nhiên, từ đó đến nay vợ chồng ông Nguyễn Chu N không chịu thanh toán, mặc dầu nhiều lần bà đến đòi nợ nhưng ông N đều thất hẹn không đúng hợp đồng. Cụ thể các lần vay:

Lần thứ nhất: Ngày 06/10/2023, thời hạn vay 05 tháng, số tiền 400.000.000đ, lãi suất 1,5%/tháng, có giấy vay ông N và bà T1 đều ký.

Lần thứ 2: Ngày 07/10/2023, thời gian vay 01 tháng (30 ngày), số tiền 440.000.000đ, lãi suất 1,5%/tháng, có giấy vay vợ chồng ông N đều ký.

Lần thứ 3: Ngày 07/01/2024, thời gian vay 01 tháng (30 ngày), số tiền 1.000.000.000đ, lãi suất 1,5%/tháng, có giấy vay vợ chồng ông N đều ký.

Lần thứ 4: Ngày 16/01/2024, thời hạn vay 02 tháng, số tiền 600.000.000đ, lãi suất 1,5%/tháng, vợ chồng ông N đều ký vào giấy vay tiền.

Lần thứ 5: Ngày 25/01/2024, thời hạn vay 09 ngày, số tiền 1.000.000.000đ, lãi suất 1,5%/tháng, giấy vay vợ chồng ông N đều ký.

Số tiền trên cả vợ chồng ông N đều ký vào giấy vay là 3.440.000.000đ.

Số tiền hai vợ chồng cùng thống nhất vay nhưng chỉ mỗi ông Nguyễn Chu N ký vào giấy vay ngoài nhận tiền mặt ra thì còn lại chuyển vào tài khoản của vợ là chị Lê Thị Kim T1 nhận như sau:

1. Ngày 13/12/2023, hạn vay 2 tháng (60 ngày), số tiền 300.000.000đ, lãi suất 1,5%/tháng (có giấy vay kèm theo).
2. Ngày 20/12/2023, ông N vay 800.000.000đ, thời hạn vay 15 ngày, lãi suất 1,5%/tháng (có giấy vay kèm theo).
3. Ngày 20/12/2023, ông N vay 300.000.000đ, thời hạn vay 03 tháng, lãi suất 1,5%/tháng (có giấy vay kèm theo).
4. Ngày 21/12/2023, ông N vay 400.000.000đ, thời hạn vay 03 tháng, lãi suất 1,5%/tháng (có hợp đồng kèm theo).
5. Ngày 22/12/2023, ông N vay 600.000.000đ, thời hạn vay 01 tháng, lãi suất 1,5%/tháng (có hợp đồng kèm theo).
6. Ngày 25/12/2023, ông N vay 1.600.000.000đ, thời hạn vay 01 tháng, lãi suất 1,5%/tháng (có giấy vay kèm theo).
7. Ngày 25/12/2023, ông N vay 800.000.000đ, thời hạn vay 01 tháng, lãi suất 1,5%/tháng (có giấy vay kèm theo).
8. Ngày 05/01/2024, ông N vay 400.000.000đ, thời hạn vay 01 tháng, lãi suất 1,5%/tháng (có giấy vay kèm theo).
9. Ngày 10/01/2024, ông N vay 300.000.000đ, thời hạn vay 01 tháng, lãi suất 1,5%/tháng (có giấy vay kèm theo).
10. Ngày 23/01/2024, ông N vay 600.000.000đ, thời hạn vay 10 ngày, lãi suất 1,5%/tháng (có giấy vay kèm theo).
11. Ngày 28/01/2024, ông N vay 300.000.000đ, thời hạn vay 10 ngày, lãi suất 1,5%/tháng (có giấy vay kèm theo).

Do đó, nguyên đơn bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông Nguyễn Chu N và bà Lê Thị Kim T1 trả nợ số tiền là 9.840.000.000 đồng và lãi suất 1,5%/tháng.

Bị đơn ông Nguyễn Chu N tại các bản tự khai, biên bản lấy lời khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị T có mối quan hệ làm ăn, vay tiền với nhau nhiều năm, từ cuối năm 2022 đến cuối tháng 10/2024 ông vay và trả nợ cho bà T rất nhiều lần. Đến thời điểm tháng 9/2023 cho đến năm 2024 ông có viết giấy vay của bà T hơn 09 tỷ đồng chia ra nhiều lần viết giấy nhận nợ. Trong quá trình vay, một số khoản vay ông viết giấy và nhận tiền trực tiếp, còn lại chủ yếu trao đổi thống nhất qua điện thoại và chuyển khoản, rồi sau đó mấy ngày ông mới đến viết giấy vay. Một số giấy vay đến hạn chưa thanh toán được thì bà T yêu cầu ông viết giấy vay tiền lại cùng với số tiền ông vay của bà nếu 3 hoặc 4 tháng chưa thanh toán được tiền gốc. Ông phải hủy giấy cũ và viết giấy vay mới, còn tờ giấy vay cũ thì ông không được xé mà chỉ được dùng bút gạch chéo vào giấy vay hoặc sửa lại thời gian vay cho nên có những khoản vay do ông viết giấy vay ngày tháng không đúng thực tế và ông đã trả tiền gốc và một phần lãi cho bà T bằng những lần chuyển khoản với số tiền khác nhau mà bà T yêu cầu chuyển qua tài khoản của bà T và những người thân của bà T. Ông và vợ bà Lê Thị Kim T1 đã chuyển trả nợ cho bà T qua 6 tài khoản gồm:

1. Tài khoản của Nguyễn Thị T, Ngân hàng Á (A), số tài khoản 1964648888, chuyển 66 lần, tổng số tiền 5.794.000.000đ.
2. Tài khoản của Trần Thị Hoài T2, Ngân hàng A, số tài khoản 12534247, chuyển 5 lần, tổng số tiền 790.000.000đ.
3. Tài khoản của Trần Thị Tuyết L1, Ngân hàng TMCP N1 (V), số tài khoản 2868666666, chuyển 4 lần, tổng số tiền 3.487.000.000đ.
4. Tài khoản của Trần Thị Như Q, Ngân hàng V, số tài khoản 0201000679032, chuyển 9 lần, tổng số tiền 590.000.000đ.
5. Tài khoản của Nguyễn Duy T3, Ngân hàng V, số tài khoản 0201000446217, chuyển 2 lần, tổng số tiền 40.000.000đ.
6. Tài khoản của Trương Thị L2, số tài khoản 9916376869, chuyển 1 lần, số tiền 50.000.000đ.

Tổng số tiền ông đã chuyển trả cho bà T vào 6 tài khoản nói trên là 10.751.000.000đ. Trong đó, từ ngày 23/02/2023 đến ngày 04/10/2023 chuyển trả tổng số tiền là 3.726.000.000đ và từ ngày 06/10/2023 đến ngày 27/7/2024 chuyển tổng số tiền là 7.025.000.000đ. Do đó, bà T khởi kiện yêu cầu ông và bà T1 trả số tiền 9.840.000.000đ và lãi suất 1,5%/tháng ông không đồng ý.

Bị đơn bà Lê Thị Kim T1 tại bản tự khai ngày 09/5/2025; biên bản lấy lời khai

ngày 12/8/2025, trình bày:

Bà thống nhất như ý kiến trình bày của ông Nguyễn Chu N. Bà sống chung vợ chồng với ông N được 5 năm nhưng hai bên chưa đăng ký kết hôn. Ông N là người trực tiếp trao đổi vay tiền với bà T, sau đó đưa giấy vay về bà ký vào một sổ giấy vay, mục đích vay tiền là để phục vụ làm ăn kinh doanh buôn bán. Ông N là người trực tiếp trao đổi vay và trả nợ với bà T, do đó các lần bà chuyển khoản trả tiền qua ngân hàng theo sự hướng dẫn của ông N bảo chuyển tiền vào sổ tài khoản nào, ghi nội dung chuyển khoản như thế nào thì bà chuyển chứ bà không biết người nhận tiền cụ thể đó là ai. Số tiền bà đã chuyển khoản cho bà T và người thân của bà T đó là số tiền bà và ông N trả nợ cho bà T. Bà không hề quen biết và từ trước đến nay không có mối quan hệ làm ăn mua bán hàng hóa gì với chị Trần Thị Hoài T2 (con dâu bà T) cho nên số tiền bà chuyển vào tài khoản của chị T2 có nội dung chuyển mua bán hàng hóa nhưng thực chất đó chính là số tiền bà và ông N thống nhất chuyển trả nợ cho bà T.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn M tại bản tự khai ngày 13/8/2025, trình bày: Ông là chồng của bà Nguyễn Thị T trong vụ kiện vợ chồng ông cho ông Nguyễn Chu N và bà Lê Thị Kim T1 vay nợ, số tiền ông N và bà T1 đang còn vay của vợ chồng ông là 9.840.000.000đ. Ông thống nhất theo ý kiến trình bày của vợ là bà Nguyễn Thị T làm việc với Tòa án. Ông không có ý kiến gì và ủy quyền cho vợ ông là bà T tham gia tố tụng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị Hoài T2 tại bản tự khai ngày 17/4/2025; biên bản lấy lời khai ngày 06/8/2025, trình bày: Chị có mối quan hệ với bà Nguyễn Thị T là mẹ chồng. Chị thừa nhận trong khoảng thời gian từ ngày 06/10/2023 đến ngày 14/3/2025 giữa tài khoản của chị với bà Lê Thị Kim T1 vợ của ông Nguyễn Chu N có phát sinh giao dịch nhận chuyển tiền 5 lần, với tổng số tiền là 790.000.000đ. Tuy nhiên, đó là số tiền bà T1 chuyển tiền thanh toán mua bán hàng hóa với chị, mà hoàn toàn không liên quan đến việc trả nợ cho bà Nguyễn Thị Tuyết .

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị Tuyết L1 tại bản tự khai ngày 17/4/2025 và ngày 09/5/2025; biên bản lấy lời khai ngày 06/8/2025, trình bày: Chị có mối quan hệ với bà Nguyễn Thị T là mẹ đẻ. Trước đây do bà T chưa thành thạo chuyển khoản nên có nhờ chị thực hiện các giao dịch chuyển và nhận tiền qua tài khoản của chị. Chị thừa nhận bà Lê Thị Kim T1 đã chuyển vào tài khoản của chị 4 lần (ngày 21/3/2023 là 36.000.000đ; ngày 22/9/2023 là 2.500.000.000đ; ngày 18/10/2023 là 800.000.000đ; ngày 08/12/2023 là 151.000.000đ), tổng số tiền là 3.487.000.000đ và sau đó chị đã chuyển số tiền trên cho mẹ chị bà T, còn nội dung chuyển khoản mục đích gì thì chị không rõ vì thời gian đã lâu. Đồng thời, mẹ chị là bà T cũng nhờ chị chuyển tiền cho vay vào tài khoản của bà T1 một số lần vào cùng khoảng thời gian trên.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị Như Q tại bản tự khai và biên bản lấy lời khai ngày 13/8/2025, trình bày: Chị có mối quan hệ với bà Nguyễn Thị T là mẹ chồng. Trong cuộc sống sinh hoạt trước đây bà T có nhờ chị nhận chuyển tiền cho khách hàng qua tài khoản của chị nhưng từ một vài năm lại đây thì không còn thấy nhờ nữa. Do thời gian đã lâu, trong quá trình làm ăn kinh doanh có nhiều giao dịch chuyển khoản nên chị không nhớ được các lần vợ chồng ông N, bà T1 chuyển tiền vào tài khoản của chị.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Duy T3 tại bản tự khai ngày 21/4/2025, trình bày: Vào ngày 7/11/2023 bà Nguyễn Thị T nhờ vợ ông N chuyển vào tài khoản của ông 20.000.000đ và ngày 18/11/2023 bà T nhờ vợ ông N chuyển thêm 20.000.000đ vào tài khoản của ông, tổng 2 lần là 40.000.000đ. Đồng thời, ông đề nghị Tòa xét xử vắng mặt ông.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị L2 tại bản tự khai ngày 21/4/2025, trình bày: Vào ngày 30/10/2023, bà Nguyễn Thị T có nhờ vợ ông N chuyển vào tài khoản của chị số tiền là 50.000.000đ. Đồng thời, bà đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt bà.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Mai Thị Lệ T4, anh Phan Văn B tại phiên tòa trình bày: Ngày 25/01/2024 bà T có mượn của chị T4, anh B số tiền 1.000.000.000 đồng để cho ông N, bà T1 vay. Đến nay chị T4 và anh B chưa được trả lại số tiền này, nhưng hiện nay chị T4, anh B chưa yêu cầu giải quyết trong vụ án.

- Các tài liệu, chứng cứ do các bên cung cấp:

+ Nguyên đơn cung cấp: Đơn khởi kiện; 16 giấy vay tiền; đơn xin miễn nộp tạm ứng án phí, án phí; các bản tự khai; 64 trang sao kê của ngân hàng A; Vi bằng số 19/2025/VB-TPL ngày 15/8/2025; giấy ủy quyền.

+ Bị đơn cung cấp: Các bản tự khai; các đơn trình bày kèm danh sách các lần chuyển tiền; 284 trang sao kê của Ngân hàng V1; vi bằng số 25/2025/VB-TPL ngày 29/8/2025; giấy ủy quyền.

+ Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cung cấp: Các bản tự khai.

- Các tài liệu do Tòa án thu thập:

+ Tiến hành thu thập thông tin sao kê của Ngân hàng V về giao dịch chuyển tiền giữa tài khoản số 0201000648933 của bà Lê Thị Kim T1 với các tài khoản của bà T và những người thân của bà T, kết quả như sau:

1) Tài khoản Nguyễn Thị T, Ngân hàng A, số tài khoản 1964648888: Từ ngày 06/10/2023 đến 14/3/2025, chuyển 53 lần, tổng số tiền 4.943.999.996đ; từ ngày 01/12/2022 đến 05/10/2023, chuyển 12 lần, tổng số tiền 795.028.000đ.

2) Tài khoản Trần Thị Hoài T2, Ngân hàng A, số tài khoản 12534247: Từ

ngày 06/10/2023 đến ngày 14/3/2025, chuyển 5 lần, tổng số tiền 790.000.000đ. Trước ngày 06/10/2023 không phát sinh giao dịch.

3) Tài khoản Trần Thị Tuyết L1, Ngân hàng V, số tài khoản 2868666666: Từ ngày 06/10/2023 đến ngày 14/3/2025, chuyển 2 lần, tổng số tiền 951.000.000đ; từ ngày 01/12/2022 đến ngày 05/10/2023, chuyển 2 lần, tổng số tiền 2.536.000.000đ.

4) Tài khoản Trần Thị Như Q, Ngân hàng V, số tài khoản 0201000679032: Từ ngày 06/10/2023 đến 07/8/2025 không phát sinh giao dịch; từ ngày 01/12/2022 đến ngày 05/10/2023, chuyển 8 lần, tổng số tiền 390.000.000đ.

5) Tài khoản Nguyễn Duy T3, Ngân hàng V, số tài khoản 0201000446217: Từ ngày 06/10/2023 đến ngày 14/3/2025, chuyển 2 lần, tổng số tiền 40.000.000đ. Trước ngày 06/10/2023 không phát sinh giao dịch.

6) Tài khoản Trương Thị L2, số tài khoản 9916376869: Từ ngày 06/10/2023 đến ngày 14/3/2025, chuyển 1 lần, số tiền 50.000.000đ. Trước ngày 06/10/2023 không phát sinh giao dịch.

+ Tiến hành thu thập thông tin sao kê của Ngân hàng TMCP Á (A) về giao dịch đối ứng từ ngày 01/12/2022 đến ngày 21/5/2025 giữa khoản số 12534247 (chị Trần Thị Hoài T2) và tài khoản số 1964648888 (bà Nguyễn Thị T) mở tại A.

+ Tiến hành thủ tục trưng cầu giám định 08 giấy vay tiền đề ngày 07/01/2024, đề ngày 07/10/2023, đề ngày 06/10/2023, đề ngày 25/12/2023, đề ngày 05/01/2024, đề ngày 13/12/2023, đề ngày 21/12/2023, đề ngày 28/01/2024 (ký hiệu từ A1 đến A8). Tại Kết luận giám định số 659/KL-KTHS ngày 20/5/2025 của Phòng K Công an tỉnh H, kết luận:

“- Trên mẫu ký hiệu A1: Nội dung chữ số sau chữ “tháng” và sau các chữ “năm 202” trên mẫu cần giám định ký hiệu A1 bị che phủ, viết lại. Nội dung nguyên thủy xác định được tại vị trí sau các chữ “năm 202 là “3”, không đủ cơ sở kết luận nội dung nguyên thủy tại vị trí sau chữ tháng.

- Trên mẫu ký hiệu A2: Nội dung chữ số sau chữ “tháng” tại dòng chữ có nội dung “Hôm nay là ngày ... tháng ... năm 202...” trên mẫu cần giám định ký hiệu A2 bị che phủ, viết lại, không đủ cơ sở kết luận nội dung nguyên thủy.

- Trên mẫu cần giám định ký hiệu A3: Nội dung chữ số sau chữ “ngày” và sau chữ “tháng” tại dòng chữ có nội dung “Hôm nay là ngày ... tháng ... năm 202...” trên mẫu cần giám định ký hiệu A3 bị che phủ, viết lại.

Nội dung nguyên thủy xác định được tại vị trí sau chữ “tháng” là “7”, không đủ cơ sở kết luận nội dung nguyên thủy tại vị trí sau chữ “ngày”.

- Không đủ cơ sở kết luận chữ số tại các dòng chữ có nội dung “Hôm nay

là ngày ... tháng ... năm 202...” và “Hà Tĩnh, ngày ... tháng ... năm 202...” trên các mẫu cần giám định ký hiệu A1 là do ai trong số hai người có mẫu chữ viết gửi tới làm mẫu so sánh viết ra.

- Chữ “Mười” dưới đề mục “GIẤY MƯỢN TIỀN” trên các mẫu cần giám định ký hiệu A2, A3 là do ông Nguyễn Chu N có chữ viết trên các mẫu so sánh ký hiệu M1, M2 viết ra.

- Chữ số trên dòng chữ có nội dung “Hôm nay là ngày ... tháng ... năm 202...” trên các mẫu cần giám định ký hiệu A4, A5 là do ông Nguyễn Chu N có chữ viết trên các mẫu so sánh ký hiệu M1, M2 viết ra.

- Trên mẫu cần giám định ký hiệu A6, A7: Nội dung chữ số sau các chữ “năm 202” tại dòng chữ có nội dung “Hôm nay là ngày ... tháng ... năm 202...” trên các mẫu cần giám định ký hiệu A6, A7 bị sửa chữa. Không xác định được nội dung nguyên thủy.

- Không đủ cơ sở kết luận chữ số sau nội dung “năm 202” trên dòng chữ có ký hiệu A6, A7, A8 có phải do ai trong số hai người có mẫu chữ viết gửi tới làm mẫu so sánh viết ra hay không”.

+ Hướng dẫn, yêu cầu các bên cung cấp tài liệu, chứng cứ; tiến hành thủ tục đối chất nhưng đương sự không phối hợp nên không thực hiện được.

+ Tiến hành lập biên bản lấy lời khai, đối chất lời khai từng đương sự.

- Tình tiết, sự việc trong vụ án mà các bên đương sự đã thừa nhận, thống nhất: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T và bị đơn ông Nguyễn Chu N thống nhất tổng số tiền vay theo 16 giấy vay tiền là 9.840.000.000đ; thời điểm các giấy vay từ ngày 06/10/2023 đến ngày 28/01/2024; đồng thời, xác định lãi suất là 1,5%/tháng tính trên số tiền chưa trả tại thời điểm Tòa án giải quyết.

- Tình tiết, sự việc trong vụ án mà các bên đương sự không thống nhất: Số tiền bị đơn trả nợ cho nguyên đơn. Bị đơn ông N tại bản tự khai ngày 31/12/2024 (BL 79-80) trình bày đã trả nợ cho bà T hơn 8 tỷ đồng cả gốc và lãi, hiện còn nợ bà T hơn 2 tỷ đồng gốc và lãi. Tại biên bản hòa giải ngày 25/02/2025 (BL 537) nguyên đơn bà T trình bày đã nhận được số tiền trả nợ của ông N và bà T1 là hơn 01 tỷ đồng, còn bị đơn ông N cho rằng đã trả cho bà T khoảng 9,3 tỷ đồng. Tại bản tự khai, đơn trình bày ngày 07/8/2025 (BL 783-788) ông N trình bày đã trả nợ cho bà T qua 6 tài khoản ngân hàng với tổng số tiền là 10.751.000.000đ; còn bà T tại bản tự khai ngày 17/4/2025 (BL 35-38) cũng như biên bản lấy lời khai ngày 05/8/2025 (BL 654-656) cho rằng các khoản tiền bị đơn ông N, bà T1 chuyển vào tài khoản của bà và người thân của bà trước ngày 09/02/2024 không liên quan với số tiền mà bà đang khởi kiện, bà chỉ thừa nhận số tiền ông N, bà T1 trả từ ngày 20/02/2024 đến ngày 22/7/2024 với tổng số tiền 510.000.000đ là liên quan đến trả các khoản nợ trong vụ án.

Đối với số tài khoản của Trần Thị Hoài T2, bà T1 chuyển vào tài khoản chị T2 số tiền 790.000.000đ, bị đơn ông N, bà T1 cho rằng đó là số tiền trả nợ cho bà T, vì bà T1 không quen biết, không làm ăn buôn bán với chị T2. Chị T2 cho rằng đó là số tiền bà T1 chuyển tiền thanh toán mua bán hàng hóa với chị, không liên quan đến việc trả nợ cho bà T; còn bà T tại bản tự khai ngày 17/4/2025 cũng như tại phiên tòa sơ thẩm trình bày tài khoản của chị T2 có liên quan đến trả nợ của bị đơn nhưng đó là trả khoản nợ khác không liên quan đến khoản nợ trong vụ án.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2025/DS-ST ngày 24/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1, tỉnh Hà Tĩnh đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 226, khoản 2 Điều 227; khoản 2 Điều 92; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều 288; Điều 385; Điều 398; Điều 401; Điều 463; Điều 466; khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự. Điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 14; khoản 6 Điều 15; điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Tuyết .

Buộc bị đơn ông Nguyễn Chu N và bà Lê Thị Kim T1 có nghĩa vụ trả nợ cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị T số tiền 3.065.000.004 đồng.

Kể từ ngày xét xử sơ thẩm bị đơn ông Nguyễn Chu N và bà Lê Thị Kim T1 phải chịu lãi suất 1,5%/tháng trên số tiền nợ chưa thanh toán cho đến khi thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự và thi hành án theo quy định.

Ngày 02/10/2025, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 07/10/2025, bị đơn ông Nguyễn Chu N có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền 9.840.000.000đ và lãi xuất 1,5%/tháng kể từ thời điểm Tòa án giải quyết.

Bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh sau khi phát biểu về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự đã phân tích đánh giá các chứng cứ của vụ án, quyết định của bản án sơ thẩm, nội dung đơn kháng cáo của bị đơn, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự: Không chấp nhận nội dung kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 16/2025/DS-ST ngày 24/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1, tỉnh Hà Tĩnh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên và các đương sự.

[1]. Về thủ tục tố tụng:

1.1. Xét đơn kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn:

Đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T và bị đơn ông Nguyễn Chu N trong hạn luật định nên được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

1.2. Việc xác định quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án, tư cách những người tham gia tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật theo khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự và thụ lý giải quyết theo thẩm quyền được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng, đầy đủ tư cách của những người tham gia tố tụng.

[2]. Xét nội dung kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T, bị đơn ông Nguyễn Chu N, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

2.1. Về nợ gốc:

Từ đầu năm 2023, giữa nguyên đơn bà Nguyễn Thị T với bị đơn ông Nguyễn Chu N và bà Lê Thị Kim T1 có làm ăn kinh doanh với nhau và giao kết nhiều hợp đồng vay tài sản. Nguyên đơn cho rằng phía bị đơn không trả nợ theo các hợp đồng vay nên khởi kiện yêu cầu bị đơn phải trả nợ theo 16 giấy vay tiền từ ngày 06/10/2023 đến ngày 28/01/2024, với tổng số tiền vay là 9.840.000.000 đồng.

Theo biên bản tự khai của các bên đều xác nhận các giấy vay tiền có chỉnh sửa về ngày tháng năm vay tiền và tại kết luận giám định cũng xác nhận một số giấy tờ vay tiền bị chỉnh sửa thời gian vay, nhưng các bên đều thống nhất thời điểm vay ghi theo giấy vay nên xác định mốc thời điểm vay và thời điểm trả nợ của các giao dịch này, bắt đầu từ ngày 06/10/2023.

Tại các bản tự khai, đơn trình bày ý kiến, biên bản hòa giải ngày 25/02/2025 (BL 537) cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn ông N đều thừa nhận ông có vay tiền theo 16 giấy vay mà nguyên đơn khởi kiện với tổng số tiền

là 9.840.000.000 đồng. Đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên.

2.2. Về quá trình trả nợ:

Về số tài khoản nhận tiền trả nợ:

Bị đơn ông N trình bày đã chuyển trả nợ từ tài khoản của bà Lê Thị Kim T1 cho bà T qua 6 số tài khoản gồm: 1) Tài khoản của bà Nguyễn Thị T, Ngân hàng A, số tài khoản 1964648888; 2) Tài khoản Trần Thị Hoài T2, Ngân hàng A, số tài khoản 12534247; 3) Tài khoản Trần Thị Tuyết L1, Ngân hàng V, số tài khoản 2868666666; 4) Tài khoản Trần Thị Như Q, Ngân hàng V, số tài khoản 0201000679032; 5) Tài khoản Nguyễn Duy T3, Ngân hàng V, số tài khoản 0201000446217; 6) Tài khoản Trương Thị L2, số tài khoản 9916376869.

Nguyên đơn bà T tại biên bản hòa giải ngày 15/4/2025 (BL 544) thừa nhận các số tài khoản của Nguyễn Thị T, Nguyễn Duy T3, Trương Thị L2 mà ông N cung cấp là có liên quan đến việc chuyển tiền trả nợ; đồng thời, tại bản tự khai ngày 17/4/2025 (BL 35-38) bà T trình bày số tiền bị đơn đã chuyển vào tài khoản của bà và những người bà nhờ chuyển như Trần Thị Tuyết L1, Trần Thị Hoài T2, Nguyễn Duy T3, chị Trương Thị L2 có liên quan trả nợ nhưng đó là tiền bị đơn trả các khoản nợ khác. Lời khai của chị Trần Thị Tuyết L1, Trần Thị Như Q, Nguyễn Duy T3, Trương Thị L2 trình bày các giao dịch phát sinh trong tài khoản của họ có liên quan đến việc trả nợ cho bà T.

Đối với việc bị đơn chuyển tiền vào tài khoản của chị Trần Thị Hoài T2, chị T2 thừa nhận có phát sinh giao dịch các lần chuyển tiền như bà T1 trình bày, nhưng cho rằng số tiền bà T1 chuyển khoản có nội dung mua bán hàng hóa với chị chứ không liên quan đến việc trả nợ cho bà T. Trong quá trình xét xử ở cấp sơ thẩm, Tòa án đã hướng dẫn, đồng thời có văn bản yêu cầu chị T2 cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh việc mua bán hàng hóa với bà T1 trong mốc thời gian trên nhưng chị T2 không cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án. Bị đơn bà T1 trình bày hoàn toàn không quen biết, không có quan hệ mua bán hàng hóa với chị T2 trong thời gian trên mà ghi nội dung chuyển khoản là theo hướng dẫn của ông N, các khoản chuyển tiền của bà thực chất là chỉ để trả nợ cho bà T. Tại bản tự khai ngày 17/4/2025 và tại phiên tòa sơ thẩm bà T thừa nhận tài khoản của chị T2 có liên quan đến trả nợ của bị đơn nhưng đó là trả khoản nợ khác, nhưng cũng không chứng minh được trả cho khoản nợ khác cụ thể là khoản nào. Kết quả sao kê của Ngân hàng TMCP Á (A) cung cấp cho Tòa án phản ánh số tài khoản 12534247 của Trần Thị Hoài T2 sau khi chị T2 nhận 05 lần chuyển khoản của bà T1 (ngày 10/01/2024, số tiền 150.000.000đ; ngày 21/01/2024, số tiền 50.000.000đ; ngày 23/01/2024, số tiền 40.000.000đ; ngày 06/02/2024, số tiền 150.000.000đ và ngày 07/02/2024, số tiền 400.000.000đ) thì

ngay sau đó chị T2 đã chuyển số tiền trên vào tài khoản số 1964648888 cho bà T (BL 596-604). Do đó, lời trình bày trên của chị T2 là không có căn cứ chấp nhận.

Từ các nhận định trên, có cơ sở xác định 6 số tài khoản mà bị đơn cung cấp gồm của bà T, chị T2, chị L1, chị Q, ông T3, bà L2 trên có liên quan đến việc chuyển tiền trả nợ của bị đơn cho nguyên đơn. Tòa án cấp sơ thẩm xác định bị đơn trả tiền cho nguyên đơn thông qua 6 tài khoản ngân hàng của bị đơn và những người liên quan là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

Về số tiền trả nợ:

Tại bản tự khai, đơn trình bày ngày 07/8/2025 (BL 782-788) cũng như tại phiên tòa cấp sơ thẩm ông N trình bày đã trả nợ cho bà T qua 6 tài khoản ngân hàng trên với tổng số tiền là 10.751.000.000đ; còn bà T tại bản tự khai ngày 17/4/2025 (BL 35-38) cũng như biên bản lấy lời khai ngày 05/8/2025 (BL 654-656) và tại phiên tòa sơ thẩm cho rằng các khoản tiền bị đơn ông N, bà T1 chuyển vào tài khoản của bà và người thân của bà trước ngày 09/02/2024 không liên quan với số tiền mà bà đang khởi kiện, bà chỉ thừa nhận số tiền ông N, bà T1 chuyển trả từ ngày 20/02/2024 đến ngày 22/7/2024 với tổng số tiền 510.000.000đ là liên quan đến khoản nợ trong vụ án.

Nguyên đơn bà T cho rằng các khoản bị đơn đã chuyển trả nợ trên là trả cho khoản nợ khác đã thực hiện xong và cung cấp một số tin nhắn về trao đổi việc vay tiền của hai bên, tuy nhiên theo các bên trình bày phần lớn các giao dịch sau khi hai bên trao đổi qua điện thoại bằng tin nhắn hoặc gọi điện thống nhất việc cho vay và chuyển tiền thì sau đó hai bên mới viết giấy vay nợ, cho nên tài liệu tin nhắn của nguyên đơn cung cấp cũng không có căn cứ chứng minh được số tiền mà bị đơn chuyển trên trả cho khoản nợ khác cụ thể là khoản nợ nào ngoài các giấy vay. Trong khi hai bên đều thừa nhận từ ngày 06/10/2023 đến hết ngày 28/01/2024 nguyên đơn cho bị đơn vay theo 16 giấy vay tiền kèm theo đơn khởi kiện.

Thời điểm phát sinh nợ bắt đầu từ ngày 06/10/2023, nên các khoản trả nợ của bị đơn chuyển trước ngày 06/10/2023 là không liên quan đến các khoản vay trong mốc trả nợ, cho nên số tiền mà bị đơn cung cấp chuyển trả trước thời điểm ngày 06/10/2023 không có cơ sở xác định là đã trả các khoản nợ cho nguyên đơn bà T trong vụ án.

Căn cứ vào các lời khai, tài liệu sao kê do đương sự cung cấp và thông tin sao kê của ngân hàng cung cấp cho Tòa án, có cơ sở xác định từ ngày 06/10/2023, bị đơn đã chuyển khoản trả nợ cho nguyên đơn qua các tài khoản gồm: Tài khoản Nguyễn Thị T, Ngân hàng A, số tài khoản 1964648888, chuyển 53 lần, tổng số tiền 4.943.999.996đ; Tài khoản Trần Thị Hoài T2, Ngân hàng A,

số tài khoản 12534247, chuyển 5 lần, tổng số tiền 790.000.000đ; Tài khoản Trần Thị Tuyết L1, Ngân hàng V, số tài khoản 2868666666, chuyển 2 lần, tổng số tiền 951.000.000đ; Tài khoản Nguyễn Duy T3, Ngân hàng V, số tài khoản 0201000446217, chuyển 2 lần, tổng số tiền 40.000.000đ; Tài khoản Trương Thị L2, số tài khoản 9916376869, chuyển 1 lần, số tiền 50.000.000đ. Tổng số tiền là 6.774.999.996 đồng. Từ những phân tích trên, có cơ sở xác định phía bị đơn đã trả cho nguyên đơn số tiền 6.774.999.996 đồng trong tổng số tiền vay 9.840.000.000 đồng.

Căn cứ Điều 463, Điều 466 Bộ luật Dân sự, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà T buộc bị đơn ông N, bà T1 có nghĩa vụ trả nợ cho nguyên đơn số tiền vay chưa thanh toán là 3.065.000.004 đồng là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

2.3. Về lãi suất:

Tại các giấy vay tiền các bên không thỏa thuận lãi suất cụ thể, tuy nhiên quá trình giải quyết tại Tòa án các bên đều trình bày có thỏa thuận lãi suất ngoài và trong quá trình thực hiện trả nợ có cả gốc và lãi. Tại biên bản lấy lời khai ông N ngày 04/8/2025, biên bản lấy lời khai bà T ngày 05/8/2025 và tại phiên tòa sơ thẩm hai bên thống nhất lãi suất là 1,5%/tháng trên số tiền chưa trả từ ngày Tòa án giải quyết, đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự và phù hợp với khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự. Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn phải chịu lãi suất 1,5%/tháng trên số tiền chưa trả 3.065.000.004 đồng, kể từ thời điểm xét xử sơ thẩm đến khi thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

Hội đồng xét xử xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật, vì vậy kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T và bị đơn ông Nguyễn Chu N như đã nêu là không có cơ sở để chấp nhận. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh tại phiên tòa hôm nay là có căn cứ, đúng quy định pháp luật cần chấp nhận.

[3] Về án phí:

- Án phí phúc thẩm:

Do kháng cáo không được chấp nhận nên nguyên đơn bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, tuy nhiên, bà T là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên được miễn nộp án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn ông Nguyễn Chu N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận nội dung kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T; không chấp nhận nội dung kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Chu N. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 16/2025/DS-ST ngày 24/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1, tỉnh Hà Tĩnh.

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 148; khoản 1 Điều 226, khoản 2 Điều 227; khoản 2 Điều 92; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều 288; Điều 385; Điều 398; Điều 401; Điều 463; Điều 466; khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự. Điểm d khoản 1 Điều 12; Điều 14; khoản 6 Điều 15; điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 4 Điều 26, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Tuyết .

Buộc bị đơn ông Nguyễn Chu N và bà Lê Thị Kim T1 có nghĩa vụ trả nợ cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị T số tiền 3.065.000.004 đồng.

Kể từ ngày xét xử sơ thẩm bị đơn ông Nguyễn Chu N và bà Lê Thị Kim T1 phải chịu lãi suất 1,5%/tháng trên số tiền nợ chưa thanh toán cho đến khi thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ.

2. Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm:

- Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị Tuyết .

- Buộc bị đơn ông Nguyễn Chu N và bà Lê Thị Kim T1 phải chịu 93.300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Án phí dân sự phúc thẩm:

- Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị Tuyết .

- Buộc bị đơn ông Nguyễn Chu N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm mà ông đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000197 ngày 09/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Hà Tĩnh. Ông Nguyễn Chu N đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì bên được thi hành án dân sự, bên phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 9

Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND tỉnh Hà Tĩnh;
- TAND Khu vực I, tỉnh Hà Tĩnh;
- Thi hành án dân sự Hà Tĩnh;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Minh Thư